

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MAI SƠN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2017

V/v Ly hôn giữa ông T và bà N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thu

2. Ông Cầm Văn Tổ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 85/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **16/2017/QĐXX-ST** ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm: 1950. Địa chỉ: Số nhà 5, đường BTX, phố NQ, phường NB, TP NB, tỉnh NB. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Tiểu khu 17, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn đề ngày **18 tháng 4** năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị N kết hôn với nhau từ năm 2012 do cả hai cùng tự nguyện. Ông bà đã đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố SL, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/5/2012, khi kết hôn ông và bà N đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà cũng đã tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, hai ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa hai vợ chồng là do không phù hợp với nhau trong cách sống bà N muốn đi làm xa, không chăm sóc ông và do bà N muốn nắm hết kinh tế gia đình, yêu cầu ông làm sổ tiết kiệm mang tên bà nhưng ông không đồng ý. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N đã không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông bà chưa có con chung trong thời kỳ hôn nhân.

Về tài sản chung: Ông bà có những khối tài sản chung sau: 01 xe máy Honda Vision mua 20/10/2014 giá 34.000.000 VNĐ; 01 bàn trang điểm mua năm 2014 giá 1.800.000 VNĐ; 01 két sắt mua năm 2014 giá 1.000.000 VNĐ và toàn bộ số tiền ông đã góp vào sửa chữa, làm mới ngôi nhà cũ của bà N theo kết quả của Hội đồng định giá là 104.215.520 đ. Đối với số tài sản này ông có yêu cầu bà N là người sử dụng xe máy và tiếp tục sử dụng, quản lý phần sửa chữa, làm mới ngôi nhà nên bà N phải trả cho ông toàn bộ số tiền tương đương với giá trị chiếc xe máy khi mua là 34.000.000 đ và tiền sửa chữa nhà là 104.215.520 đ. Còn bàn trang điểm và két sắt ông để lại cho bà N tiếp tục sử dụng, không có yêu cầu chia.

Về nợ chung: Ông bà không nợ ai cũng không cho ai vay mượn tài sản.

Tại phiên tòa ông giữ nguyên quan điểm đã trình bày: Về tình cảm: Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Trần Thị N. Về con chung: không có. Về tài sản chung: Ông xác định chiếc xe máy và toàn bộ tiền sửa chữa, làm mới ngôi nhà riêng của bà N là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đề nghị bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 69.107.760 đ và 01 mảnh đất cạnh nhà bà N ông bỏ tiền ra chuộc lại từ em họ của bà N với số tiền là 80.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 24/4/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà đồng ý với phần trình bày của ông T về quá trình kết hôn, chung sống giữa hai vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo bà là do ông bà không hòa hợp trong sinh hoạt vợ chồng. Tuy nhiên, bà mong muốn có chỗ dựa khi về già nên bà không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải hàn gắn tình cảm với ông T.

Về con chung: Ông bà không có con chung.

Về tài sản chung: Bà cho rằng toàn bộ những tài sản ông T đã kê khai không phải là tài sản chung. Chiếc xe máy là do bà tự bỏ tiền ra mua và hiện bà đã bán xe. Trong thời gian ông T về chung sống với bà có sửa chữa nhà, làm mới ngôi nhà nhưng chi phí sửa chữa, làm mới là tiền riêng của bà. Đối với mảnh đất ông T kê khai là đất của bà nhận nhượng lại từ em họ từ trước khi kết hôn với ông T, là tài sản riêng của bà không liên quan đến ông T.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên quan điểm: Bà không nhất trí ly hôn với ông T do cần người nương tựa khi về già. Ông bà không có con chung. Ông bà không có tài sản chung và nợ chung vợ chồng. Bà không nhất trí với yêu cầu của ông T buộc bà phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy và tiền sửa chữa nhà ở. Bà yêu cầu ông T phải trả cho bà tiền công phục vụ đối với ông trong thời gian ông bà chung sống cùng nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào đề nghị của nguyên đơn và xét thấy cần thiết, Tòa án đã tiến hành xác minh theo quy định về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân, về con chung và tài sản chung, nợ chung ở địa phương nơi các đương sự cư trú:

Kết quả xác định về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do kinh tế, bà N muốn chuyển số tiền riêng của ông T thành sổ tiết kiệm mang tên bà nhưng ông T không đồng ý. Ông T muốn bà N thôi không đi làm xa nữa về nhà để làm ăn nhưng bà N vẫn tiếp tục đi làm giúp việc, khiến hai ông bà sống ly thân, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa ông T và bà N đã kéo dài một thời gian, hai bên khó có thể hàn gắn được. Ông bà chưa có con chung trong thời kỳ hôn nhân. Khi về ở nhà bà N, ông T và bà N có sửa chữa và làm mới ngôi nhà riêng của bà N.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cũng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá định giá toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng của ông T, bà N tại ngôi nhà riêng của bà N tại tiểu khu 17, thị trấn HL, MS, Sơn La. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định ông T, bà N có những tài sản chung vợ chồng sau: 01 bàn trang điểm mua năm 2014 giá 1.800.000 VNĐ; 01 kết sắt mua năm 2014 giá 1.000.000 VNĐ (hai ông bà không yêu cầu định giá hai tài sản này); 01 bộ bàn ghế salon mua năm 2015 giá 6.000.000 VNĐ; 01 giường đôi mua năm 2015 giá 3.000.000 VNĐ (hai tài sản này còn nợ tiền mua nên ông bà thống nhất trả lại cho cửa hàng, không yêu cầu giải quyết).

Vào năm 2014, ông bà đã làm mới, sửa chữa ngôi nhà riêng của bà N như sau:

- Làm mới phần bán mái trước nhà: mái tôn, cột thép, lát gạch gốm Hạ Long, tường xây 110 có diện tích 15,4 m² có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 20.557.460 VNĐ;
- Sửa chữa phòng khách: xây mái tôn, trần thạch cao, nền lát gạch Ceramic, tường 220 diện tích 35m² có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 54.530.000 VNĐ;
- Sửa chữa phòng ngủ mái lợp tôn, lát gạch Ceramic, tường 110 diện tích 9,8 m² có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 15.268.400 VNĐ;

- Sửa chữa nhà bếp mái lợp tôn, tường 110, lát gạch gốm Hạ Long, diện tích 8,8m² có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 8.390.800 VNĐ;

- Sửa chữa nhà vệ sinh diện tích 3,96m² có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 1.142.600 VNĐ;

- Sửa chữa bể nước 6,4m³ có giá trị sử dụng còn lại thành tiền là 4.326.400 VNĐ;

Tổng số tiền làm mới, sửa chữa nhà ở này là 104.215.520 VNĐ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX quyết định:

Về hôn nhân: Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Trọng T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T đề nghị bà Trần Thị N phải trả cho ông ½ tiền giá trị chiếc xe Honda Vision mua năm 2014 là 34.000.000 đồng thành tiền là 17.000.000 đồng và 1/2 giá trị tài sản trong việc cải tạo, tu sửa, sửa chữa nhà ở và công trình phụ theo định giá là 104.215.520 đồng thành tiền là 52.107.760 VNĐ. Buộc bà N phải thanh toán cho ông T tổng tiền tương ứng giá trị tài sản chung được nhận là 69.107.760 đồng.

Bà N được quyền sở hữu và sử dụng 01 chiếc xe máy Honda Vision đăng ký mang tên bà Trần Thị N; 01 kết sắt + bàn trang điểm mua năm 2014 và toàn bộ phần sửa chữa, tôn tạo nhà ở và công trình phụ được xây dựng trong thời kỳ sống chung với ông Tài.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Ông T, bà N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện

các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn đã triệu tập hợp lệ đối với nguyên đơn Nguyễn Trọng T, bị đơn Trần Thị N để hòa giải giải quyết vụ án. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2]. Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị N tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2012, ông bà đã được UBND phường QT, Thành phố SL, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/5/2012 (số **58/2012**), khi kết hôn ông bà đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó ông bà là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà N muốn quản lý kinh tế gia đình nhưng lại bỏ đi làm xa, ông T không đồng ý. Ông bà sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà N cho rằng việc sống ly thân của ông bà là do ông T tự ý bỏ đi, bà không nhất trí ly hôn và yêu cầu Tòa án hòa giải hàn gắn tình cảm cho hai bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự và điều tra xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, ông T giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với bà N. Bà N không nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn chính giữa ông T và bà N là do không thống nhất về việc quản lý kinh tế gia đình. Trong quá trình giải quyết, bà N không nhất trí ly hôn nhưng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng không thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ với ông T. Hai ông bà sống ly thân đã lâu, ông T kiên quyết giữ yêu cầu xin ly hôn. Tình cảm vợ chồng giữa ông T, bà N đã không thể hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà N.

[2.2] Về con chung: Ông T, bà N không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Ông T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân với bà N ông bà có những tài sản chung là 01 bản trang điểm mua năm 2014 giá 1.800.000 VNĐ; 01 két sắt mua năm 2014 giá 1.000.000 VNĐ. Hai tài sản này ông để lại cho bà N tiếp tục sử dụng, ông không yêu cầu chia; 01 xe máy Honda Vision mua 20/10/2014 giá 34.000.000 VNĐ và toàn bộ số tiền ông đã góp vào sửa chữa, làm

mới ngôi nhà cũ của bà N theo kết quả của Hội đồng định giá là 104.215.520 đ ông có yêu cầu bà N là người sử dụng xe máy và tiếp tục sử dụng, quản lý phần sửa chữa, làm mới ngôi nhà nên bà N phải trả cho ông 1/2 số tiền tương đương với giá trị chiếc xe máy khi mua là 34.000.000 đ và tiền sửa chữa nhà là 104.215.520 đ. Trong quá trình giải quyết, ông T khai chiếc xe máy Vision ông bà mua vào ngày 20/10/2014, đăng ký xe mang tên bà N và toàn bộ giấy tờ mua bán xe bà N là người giữ, ông cung cấp sao kê việc rút tiền tại Ngân hàng và 01 tờ trích sao thông tin mua bán xe cùng ngày 20/10/2014. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định hiện tài sản này không còn tại nhà của bà N, bà N cho biết đây là xe riêng của bà và bà đã bán chiếc xe máy đi. Tuy nhiên, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản riêng của bà còn ông T tự nguyện mang tiền riêng để góp vào mua tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế có việc chiếc xe máy được hai đương sự mua trong thời kỳ chung sống cùng nhau nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà N phải trả lại cho ông 1/2 giá trị chiếc xe máy do bà Ngân khai đã bán chiếc xe máy đi khi chưa được sự đồng ý của ông T vì vậy bà N có trách nhiệm phải hoàn trả cho ông T 1/2 giá trị chiếc xe với số tiền là 17.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu về số tiền ông T bỏ ra để sửa chữa và làm mới tại ngôi nhà riêng của bà N. Hội đồng xét xử xét thấy: Bản thân bà N và chính quyền địa phương xác nhận có việc vào năm 2014 hai ông bà có sửa chữa, làm mới ngôi nhà riêng của bà N. Ông T đã cung cấp cho Tòa án bảng kê số nguyên liệu sửa chữa và bảng kê vật liệu lắp điện nước. Ông T cho rằng toàn bộ chi phí ông bỏ ra tại thời điểm làm là 120.860.000 VNĐ lấy từ nguồn tiền ông bán ngôi nhà riêng của ông tại Thành phố SL nhưng ông cũng không cung cấp chứng cứ, tài liệu cho Tòa án. Tuy nhiên, ông nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá tổng số tiền làm mới, sửa chữa nhà riêng của bà N hiện tại còn 104.215.520 VNĐ, ông yêu cầu bà N phải hoàn trả cho ông toàn bộ số tiền này do bà N sẽ tiếp tục được sử dụng và quản lý phần sửa chữa, làm mới này gắn liền với ngôi nhà của bà. Bà N cho rằng chi phí bỏ ra để sửa chữa là từ tiền riêng của bà và tiền bà vay mượn của anh em họ hàng, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc này. Như vậy, thực tế có việc sửa chữa làm mới ngôi nhà riêng của bà N, việc sửa chữa này là do cả hai bên cùng tự nguyện thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định nguồn tiền ông bà sử dụng vào việc sửa chữa là tài sản chung vợ chồng. Do phần sửa chữa, làm mới ngôi nhà riêng của bà N gắn liền với ngôi nhà, không thể chia được bằng hiện vật và bà N sẽ là người tiếp tục sử dụng và quản lý ngôi nhà nên cần chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc bà N phải trả cho ông 1/2 số tiền chi phí

đã bỏ ra để sửa chữa, làm mới nhà ở theo kết quả của Hội đồng định giá là 104.215.520 VNĐ/2= 52.107.760 VNĐ.

Đối với yêu cầu của ông T về việc buộc bà N phải hoàn trả cho ông tổng số tiền ông đã trả cho các chủ nợ với các khoản vay từ trước khi kết hôn với ông của bà N là 49.500.000 VNĐ, trước khi mở phiên tòa ông T đã rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền ông đã bỏ ra để mua lại mảnh đất bên cạnh nhà bà N là 80.000.000 VNĐ tại phiên tòa ông có yêu cầu, xét thấy, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài lời khai, ông T không cung cấp được bất kì tài liệu chứng cứ nào cũng không có người làm chứng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Đối với yêu cầu của bà N về việc ông T phải trả cho bà tiền công phục vụ ông trong thời gian chung sống cùng nhau, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trái quy định của pháp luật nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông T, bà N không nợ ai cũng không cho ai vay mượn tài sản.

[2.5] Về án phí:

Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 VNĐ và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận là 7.455.388 VNĐ. Ông T đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí được Tòa án chấp nhận. Chấp nhận việc ông T tự nguyện nhận chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ban đầu là 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/03584 ngày 24/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS. Ông T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch là 7.455.388 VNĐ.

Chấp nhận việc ông T tự nguyện chịu mọi chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung.

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng phần giá trị tài sản được nhận là 3.455.388 VNĐ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 15 điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị N.
2. Về con chung: Ông T, bà N không có con chung.
3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T đề nghị bà Trần Thị N phải trả cho ông $\frac{1}{2}$ tiền giá trị chiếc xe Honda Vision mua năm 2014 là 34.000.000 đồng thành tiền là 17.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong việc cải tạo, tu sửa, sửa chữa nhà ở và công trình phụ theo định giá là 104.215.520 đồng thành tiền là 52.107.760 VNĐ. Buộc bà N phải thanh toán cho ông T tổng tiền tương ứng giá trị tài sản chung được nhận là 69.107.760 đồng.

3.2. Bà N được quyền sở hữu và sử dụng 01 chiếc xe máy Honda Vision đăng ký mang tên bà Trần Thị N; 01 két sắt + bàn trang điểm mua năm 2014 và toàn bộ phần sửa chữa, tôn tạo nhà ở và công trình phụ được xây dựng trong thời kỳ sống chung với ông T.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

5.1. Ông Nguyễn Trọng T tự nguyện chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 VNĐ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/03584 ngày 24 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La. Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.455.388 VNĐ cho ông Nguyễn Trọng T.

5.2. Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 3.455.388 VNĐ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- UBND phường QT;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thu Hà